|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**  **TỈNH HÀ TĨNH** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2017/NQ-HĐND | *Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2017* |

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thu học phí trong các cơ sở giáo dục công lập**

**từ năm học 2017-2018 đến năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÓA XVII - KỲ HỌP THỨ 4**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14/6/2005, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục ngày 25/11/2009;*

*Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục Quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 – 2021;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo – Tài chính – Lao động Thương binh và xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quy định mức thu học phí trong các cơ sở giáo dục đào tạo công lập từ năm học 2017-2018 đến năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa – Xã hội và và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định mức thu học phí trong các cơ sở giáo dục công lập từ năm học 2017-2018 đến năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh. Cụ thể như sau:

1. Mức học phí đối với các chương trình giáo dục đại trà cấp học mầm non và giáo dục phổ thông công lập năm học 2017-2018:

*Đơn vị: 1.000 đồng/tháng/học sinh*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngành học, cấp học** | **Miền núi** | **Nông thôn** | **Thành thị** |
| 1. Mầm non | 30 | 50 | 120 |
| 2. Trung học cơ sở | 35 | 45 | 80 |
| 3. Trung học phổ thông | 40 | 70 | 110 |

Trong đó:

+ Miền núi gồm: Các xã thuộc khu vực I, khu vực II, khu vực III và xã miền núi theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc;

+ Nông thôn gồm: Các xã không thuộc 3 khu vực I, II và khu vực III, xã không phải miền núi; Các phường, thị trấn thuộc khu vực I, II và khu vực III; Thị trấn miền núi, thị trấn Thiên Cầm huyện Cẩm Xuyên và các phường Kỳ Long, Kỳ Phương của thị xã Kỳ Anh.

+ Thành thị gồm: Các phường và thị trấn còn lại.

Từ năm học 2018 - 2019 trở đi, căn cứ chỉ số giá tiêu dùng tăng bình quân hàng năm do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo và tình hình thực tế, giao UBND tỉnh thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh quyết định điều chỉnh mức thu học phí phù hợp để áp dụng theo từng năm học.

2. Mức học phí đối với giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp tại các cơ sở giáo dục công lập chưa đảm bảo kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư:

a) Trình độ đại học:

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/sinh viên*

| **Khối ngành, chuyên ngành đào tạo** | **Năm học 2017-2018** | **Năm học 2018-2019** | **Năm học 2019-2020** | **Năm học 2020-2021** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Nông, lâm, thủy sản | 440 | 620 | 800 | 980 |
| 2. Khoa học xã hội, kinh tế, luật | 545 | 690 | 835 | 980 |
| 3. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch | 630 | 810 | 990 | 1.170 |
| 4. Y dược | 755 | 980 | 1.205 | 1.430 |

b) Trình độ cao đẳng:

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/sinh viên*

| **Khối ngành, chuyên ngành đào tạo** | **Năm học 2017-2018** | **Năm học 2018-2019** | **Năm học 2019-2020** | **Năm học 2020-2021** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Nông, lâm, thủy sản | 345 | 490 | 635 | 780 |
| 2. Khoa học xã hội, kinh tế, luật | 435 | 550 | 665 | 780 |
| 3. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch | 505 | 650 | 795 | 940 |
| 4. Y dược | 590 | 775 | 960 | 1.140 |

c) Trình độ trung cấp:

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/tháng/sinh viên*

| **Khối ngành, chuyên ngành đào tạo** | **Năm học 2017-2018** | **Năm học 2018-2019** | **Năm học 2019-2020** | **Năm học 2020-2021** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Nông, lâm, thủy sản | 300 | 430 | 560 | 690 |
| 2. Khoa học xã hội, kinh tế, luật | 380 | 485 | 590 | 690 |
| 3. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch | 435 | 565 | 690 | 820 |
| 4. Y dược | 510 | 675 | 840 | 1.000 |

d) Trình độ tiến sỹ, thạc sỹ: Mức học phí từ năm học 2017-2018 đến năm học 2020-2021 được xác định bằng mức học phí quy định tại điểm a mục này nhân (x) hệ số sau đây:

|  |  |
| --- | --- |
| **Trình độ đào tạo** | **Hệ số so với đại học** |
| 1. Đào tạo thạc sỹ | 1,5 |
| 2. Đào tạo tiến sỹ | 2,5 |

đ) Học phí học lại đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đại học công lập bằng 100% mức trần học phí tương ứng cùng trình độ đào tạo, nhóm ngành, chuyên ngành và nghề đào tạo theo chương trình đào tạo đại trà tại cơ sở đào tạo đại học và giáo dục nghề nghiệp công lập chưa đảm bảo kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục Quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 – 2021.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh Khóa XVII, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm 2017/.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ủy ban Thường vụ Quốc hội; - Ban Công tác đại biểu UBTVQH; - Văn phòng Quốc hội; - Văn phòng Chủ tịch nước;  - Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;  - Bộ Giáo dục và Đào tạo; - Kiểm toán Nhà nước Khu vực II;  - Cục kiểm tra văn bản – Bộ Tư pháp; - TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh; - Đại biểu Quốc hội đoàn Hà Tĩnh; - Đại biểu HĐND tỉnh; - Các sở, ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh; - Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND; - TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố; - Trung tâm T.Tin VP HĐND tỉnh; - Trung tâm Công báo – Tin học VP UBND tỉnh; - Trang thông tin điện tử tỉnh;  - Lưu. | **CHỦ TỊCH**  **Lê Đình Sơn** |